

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (*)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	407,254.0	602,874.9	195,620.9	148.0%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	31,700.0	23,973.7	-7,726.3	75.6%
-	Thu NSDP hưởng 100%	24,850.0	12,566.6	-12,283.4	50.6%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6,850.0	11,407.1	4,557.1	166.5%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	375,554.0	482,507.9	106,953.9	128.5%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	366,425.0	366,425.0		100.0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	9,129.0	116,082.9	106,953.9	1271.6%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		6,568.5	6,568.5	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		89,824.8	89,824.8	
B	TỔNG CHI NSDP	407,254.0	599,863.9	192,609.9	147.3%
I	Tổng chi cân đối NSDP	407,134.0	413,867.9	6,733.9	101.7%
1	Chi đầu tư phát triển	32,773.0	39,230.3	6,457.3	119.7%
2	Chi thường xuyên	358,808.0	374,637.7	15,829.7	104.4%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	7,964.0			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7,589.0			
II	Chi các chương trình mục tiêu	120.0	24,070.5	23,950.5	20058.7%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		23,950.5	23,950.5	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	120.0	120.0		100.0%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		134,436.3	134,436.3	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		27,489.2	27,489.2	
C	KẾT DƯ NSDP		3,011.1	3,011.1	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

Ghi chú: (*) Số quyết toán tăng so với số dự toán giao đầu năm do trong năm được cấp có thẩm quyền giao bổ sung dự toán, nguồn năm trước chuyển sang, nguồn tăng thu NSDP,

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 12 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	40,342.0	31,700.0	128,039.3	120,367.0	317.4%	379.7%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	40,342.0	31,700.0	31,646.1	23,973.7	78.4%	75.6%
I	Thu nội địa	40,342.0	31,700.0	31,646.1	23,973.7	78.4%	75.6%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	300.0	45.0	333.9	50.1	111.3%	111.3%
-	Thuế giá trị gia tăng	300.0	45.0	333.9	50.1	111.3%	111.3%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1,085.0	163.2	1,654.3	250.0	152.5%	153.1%
-	Thuế giá trị gia tăng	50.0	7.5	62.1	33.5	124.2%	446.7%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	905.0	135.7	1,442.3	216.3	159.4%	159.4%
-	Thuế tài nguyên	130.0	20.0	149.9	0.1	115.3%	0.7%
	+ Thuê tài nguyên rừng	110.0		140.9		128.1%	
	+ Thuê tài nguyên khác	20.0	20.0	9.0	0.1	44.9%	0.7%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2,500.0	375.0	2,732.3	2,322.4	109.3%	619.3%
-	Thuế giá trị gia tăng	1,000.0	150.0	131.9	112.1	13.2%	74.7%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,500.0	225.0	2,600.4	2,210.3	173.4%	982.4%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8,140.0	6,856.0	11,332.8	9,399.6	139.2%	137.1%
-	Thuế giá trị gia tăng	5,510.0	4,683.5	6,981.1	5,933.9	126.7%	126.7%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.0	212.5	457.4	388.8	182.9%	182.9%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	50.0	50.0	68.5	68.5	137.1%	137.1%
-	Thuế tài nguyên	2,330.0	1,910.0	3,825.8	3,008.4	164.2%	157.5%
	+ Thuê tài nguyên nước	1,400.0	980.0	2,682.2	1,877.5	191.6%	191.6%
	+ Thuê tài nguyên khác	930.0	930.0	1,143.6	1,130.8	123.0%	121.6%
5	Thuế thu nhập cá nhân	1,490.0	1,341.0	2,533.9	2,393.5	170.1%	178.5%
6	Lệ phí trước bạ	3,000.0	3,000.0	3,281.8	3,281.8	109.4%	109.4%
7	Thu phí, lệ phí	1,240.0	1,240.0	1,288.3	1,237.7	103.9%	99.8%
-	Phí và lệ phí trung ương			52.7	2.0		
-	Phí và lệ phí tỉnh	600.0	600.0	88.8	88.8	14.8%	14.8%
-	Phí và lệ phí huyện	530.0	530.0	908.9	908.9	171.5%	171.5%

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí và lệ phí xã, phường	110.0	110.0	238.0	238.0	216.4%	216.4%
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			116.2	116.2		
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.0	30.0	38.4	38.4	128.1%	128.1%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	170.0	136.0	105.8	84.6	62.2%	62.2%
11	Thu tiền sử dụng đất	19,027.0	16,743.8	3,968.5	3,492.3	20.9%	20.9%
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước						
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1,110.0	350.0	2,283.3	837.6	205.7%	239.3%
-	Thu từ giấy phép do Trung ương cấp	760.0		1,445.7			
-	Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	350.0	350.0	837.6	837.6		
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			1.3			
15	Thu khác ngân sách	2,250.0	1,420.0	1,975.2	469.5	87.8%	33.1%
-	Thu tiền phạt	1,460.0	700.0	1,539.4	115.1	105.4%	16.4%
	Trong đó:						
	+ Phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	600.0		827.2		137.9%	
	+ Phạt VPHC do ngành thuế thực hiện	860.0	700.0	210.2		24.4%	
-	Thu tịch thu			80.4			
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			271.6	270.7		
-	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác						
-	Thu khác còn lại	790.0	720.0	83.8	83.8	10.6%	11.6%
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			6,568.5	6,568.5		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			89,824.8	89,824.8		

(*) bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã; Dự toán do Hội đồng nhân dân huyện quyết định

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (*)	Quyết toán (**)	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	407,254.0	599,863.9	147.3%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	398,125.0	386,192.0	97.0%
I	Chi đầu tư phát triển	24,774.0	29,615.4	119.5%
1	Chi đầu tư cho các dự án	23,984.0	29,615.4	123.5%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,850.0	10,674.5	577.0%
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	16,744.0	6,961.7	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	790.0		
II	Chi thường xuyên	357,798.0	356,576.6	99.7%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	210,320.0	202,821.2	96.4%
2	Chi khoa học và công nghệ	150.0	150.0	100.0%
III	Dự phòng ngân sách	7,964.0		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7,589.0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	9,129.0	51,746.4	566.8%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		23,950.5	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		1,028.9	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		7,097.2	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi		15,824.4	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9,129.0	27,796.0	304.5%
1	Mục tiêu, nhiệm vụ vốn đầu tư	7,999.0	11,054.9	138.2%
2	Mục tiêu, nhiệm vụ vốn sự nghiệp	1,130.0	16,741.1	1481.5%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		134,436.3	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		27,489.2	

Ghi chú:

(*) Theo dự toán HĐND huyện quyết định đầu năm 2022

(**) Số quyết toán tăng so với số dự toán giao đầu năm do trong năm được cấp có thẩm quyền giao bổ sung dự toán, nguồn năm trước chuyển sang, nguồn tăng thu NSDP, nguồn kết dư ngân sách,

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	405,699.0	589,084.2	183,297.0	145.2%
A	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	68,398.0	88,874.8	20,476.8	129.9%
B	Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực	337,301.0	362,472.5	25,083.3	107.5%
I	Chi đầu tư phát triển	31,873.0	58,324.0	26,362.8	183.0%
1	Chi đầu tư cho các dự án	30,074.0	58,324.0	28,161.8	193.9%
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5,550.0	12,043.2	6,493.2	217.0%
-	Chi Khoa học và công nghệ				
-	Chi Y tế, dân số và gia đình				
-	Chi Văn hóa thông tin		566.0	566.0	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,905.0	2,415.5	510.5	126.8%
-	Chi Thể dục thể thao		88.2		
-	Chi Bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	6,432.0	30,946.0	24,514.0	481.1%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	16,187.0	12,265.0	-3,922.0	75.8%
-	Chi Bảo đảm xã hội				
-	Chi ngành, lĩnh vực khác				
2	Chi đầu tư phát triển khác	1,799.0		-1,799.0	
II	Chi thường xuyên	292,816.5	304,148.5	11,332.0	103.9%
1	Chi quốc phòng	6,398.0	6,343.2	-54.8	99.1%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,658.0	1,469.6	-188.4	88.6%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	207,530.5	210,436.3	2,905.8	101.4%
4	Chi Khoa học và công nghệ	150.0	150.0	0.0	100.0%
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	507.0	559.8	52.8	110.4%
6	Chi Văn hóa thông tin	2,160.0	3,429.8	1,269.8	158.8%
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,465.0	1,454.3	-10.7	99.3%

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
8	Chi Thẻ dực thể thao	495.0	544.0	49.0	109.9%
9	Chi Bảo vệ môi trường	2,787.0	2,787.0		100.0%
10	Chi các hoạt động kinh tế	15,098.0	22,548.9	7,450.9	149.4%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35,143.0	37,479.1	2,336.1	106.6%
12	Chi Bảo đảm xã hội	15,198.0	14,597.7	-600.3	96.1%
13	Chi khác	4,227.0	2,348.8	-1,878.2	55.6%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	6,583.0	0	-6,583.0	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6,028.5	0	-6,028.5	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		110,247.7	110,247.7	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		27,489.2	27,489.2	

Ghi chú: (*) Số quyết toán tăng so với số dự toán giao đầu năm do trong năm được cấp có thẩm quyền giao bổ sung dự toán, nguồn năm trước chuyển sang, nguồn tăng thu NSDP, nguồn kết dư ngân sách,

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 12 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán năm 2022	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NSDP	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	407,254.0	337,301.0	69,953.0	600,045.1	500,209.4	99,835.7	147.3%	148.3%	142.7%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	398,125.0	328,682.0	69,443.0	386,192.0	314,410.0	71,781.9	97.0%	95.7%	103.4%
I	Chi đầu tư phát triển	24,774.0	23,874.0	900.0	29,615.4	28,702.0	913.4	119.5%	120.2%	101.5%
1	Chi đầu tư cho các dự án	23,984.0	23,084.0	900.0	29,615.4	28,702.0	913.4	123.5%	124.3%	101.5%
*	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,850.0	1,850.0		4,827.8	4,827.8		261.0%	261.0%	
-	Chi khoa học và công nghệ									
*	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7,130.0	6,230.0	900.0	6,961.7	6,048.3	913.4	97.6%	97.1%	101.5%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư phát triển khác	790.0	790.0							
II	Chi thường xuyên	357,798.5	292,196.5	65,602.0	356,576.6	285,708.0	70,868.5	99.7%	97.8%	108.0%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	207,630.5	207,530.5	100.0	202,821.2	202,402.7	418.6	97.7%	97.5%	418.6%
2	Chi khoa học và công nghệ	150.0	150.0		150.0	150.0		100.0%	100.0%	
III	Dự phòng ngân sách	7,964.0	6,583.0	1,381.0						
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7,588.5	6,028.5	1,560.0						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	9,129.0	8,619.0	510.0	51,746.4	48,062.5	3,683.9	566.8%	557.6%	722.3%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				23,950.5	22,065.2	1,885.3			
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				1,028.9	906.2	122.7			
-	Vốn đầu tư									
-	Vốn sự nghiệp				1,028.9	906.2	122.7			
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				7,097.2	6,325.7	771.4			
-	Vốn đầu tư				6,151.8	6,151.8				
-	Vốn sự nghiệp				945.4	173.9	771.4			
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi				15,824.4	14,833.2	991.2			
-	Vốn đầu tư				13,855.3	13,855.3				
-	Vốn sự nghiệp				1,969.1	977.9	991.2			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9,129.0	8,619.0	510.0	27,796.0	25,997.3	1,798.6	304.5%	301.6%	352.7%
II.1	Mục tiêu, nhiệm vụ vốn đầu tư	7,999.0	7,999.0		11,054.9	11,054.9		138.2%	138.2%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán năm 2022	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NSDP	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới (ưu tiên giáo dục và đào tạo)	2,780.0	2,780.0		3,581.3	3,581.3		128.8%	128.8%	
2	Nguồn xố số kiến thiết	920.0	920.0		2,265.4	2,265.4		246.2%	246.2%	
3	Nguồn phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	2,500.0	2,500.0		2,852.5	2,852.5		114.1%	114.1%	
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1,000.0	1,000.0		757.0	757.0		75.7%	75.7%	
5	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	799.0	799.0		683.0	683.0		85.5%	85.5%	
6	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh bổ sung				915.6	915.6				
II.2	Mục tiêu, nhiệm vụ vốn sự nghiệp	1,130.0	620.0	510.0	16,741.1	14,942.4	1,798.6	1481.5%	2410.1%	352.7%
1	Nguồn ngân sách Trung ương	120.0	120.0		13,628.7	12,924.0	704.7	11357.2%	10770.0%	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	120.0	120.0		120.0	120.0		100.0%	100.0%	
-	KP hỗ trợ giống cây trồng và vật nuôi bị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2021				208.5		208.5			
-	Hỗ trợ KP khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021				4,989.2	4,493.0	496.2			
-	KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH năm 2021				1,532.0	1,532.0				
-	KP mua thẻ BHYT cho Cựu chiến binh, TNXP, người làm nhiệm vụ quốc tế tại Lào và Campuchia năm 2021				5.0	5.0				
-	Bổ sung và thu hồi kinh phí tạm ứng thực hiện chính sách nâng mức học bổng học sinh dân tộc nội trú và học bổng học sinh dân tộc bán trú năm 2009 và năm 2010				96.0	96.0				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán năm 2022	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NSDP	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ năm 2022				6,678.0	6,678.0				
2	Nguồn ngân sách tỉnh	1,010.0	500.0	510.0	3,112.4	2,018.5	1,093.9	308.2%	403.7%	214.5%
-	Kinh phí trang bị các bộ công cụ, trồng cho các thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số không có công cụ trên địa bàn huyện	510.0		510.0	510.0		510.0	100.0%		100.0%
-	Kinh phí thực hiện Đề án đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn huyện	500.0	500.0		499.5	499.5		99.9%	99.9%	
-	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đón Tết nguyên Đán Nhâm Dần 2021				1,519.0	1,519.0				
-	KP chi trả phụ cấp hằng tháng cho chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng năm 2022 theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh				528.9		528.9			
-	Kinh phí tổ chức Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri và Chuyên mục “Diễn đàn cử tri” năm 2022				22.0		22.0			
-	KP hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 năm 2021				33.0		33.0			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				134,436.3	110,247.7	24,188.6			
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				27,670.4	27,489.2	181.2			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 12 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei)

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2022 ^(*)								Quyết toán năm 2022		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi Dự phòng, chi bổ sung cho ngân sách xã	Chi chương trình MTQG			Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	514,693.3	32,604.6	314,071.9	74,981.0	71,582.0	64,944.0	6,638.0	21,453.8	589,084.2	38,316.9	302,090.5
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	433,683.3	32,604.6	308,042.9		71,582.0	64,944.0	6,638.0	21,453.8	426,042.5	38,316.9	302,090.5
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	7,365.7		7,067.6					298.1	7,102.5		7,102.5
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10,869.1	2,059.0	6,039.9		1,896.0		1,896.0	874.2	10,244.8	2,390.8	5,548.0
3	Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện	73,731.9	23,980.0	10,800.0		28,945.0	28,798.0	147.0	10,006.9	73,721.6	30,745.4	10,789.8
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo	26,760.8		26,588.0		106.0		106.0	66.8	24,688.1		24,582.1
5	Phòng Tư pháp	743.0		737.8					5.2	742.6		733.9
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,704.0		1,704.0						1,693.6		1,693.6
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7,492.0	600.0	6,859.8					32.2	7,377.8	576.1	6,798.6
8	Phòng Y tế	578.3		576.3					2.0	577.9		577.7
9	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	15,267.3		14,371.1		874.0		874.0	22.2	13,186.1		12,312.1
10	Phòng Văn hoá và Thông tin	1,635.8		937.8		698.0	629.0	69.0		1,635.8		937.8
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3,603.5		3,597.5					5.9	3,402.4		3,402.4
12	Phòng Nội vụ	2,974.0		2,927.3					46.7	2,719.7		2,713.4
13	Thanh tra huyện	854.1		825.3					28.8	853.7		848.7
14	Ban Tiếp công dân	36.0		36.0						36.0		36.0
15	Phòng Dân tộc	7,148.9		732.4		6,397.0	4,745.0	1,652.0	19.5	7,075.0		678.0
16	Huyện uỷ	13,770.0	2,500.0	11,270.0						13,463.0	1,198.8	10,963.0
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	3,269.0		3,231.8					37.2	3,265.1		3,265.1
18	Huyện Đoàn Thanh niên CSHCM	1,420.0		1,359.8					60.2	1,417.8		1,417.8
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1,430.0		957.1		444.0		444.0	28.9	1,429.4		985.4
20	Hội Nông dân huyện (bao gồm Quỹ hỗ trợ nông dân)	1,286.0		1,280.1					5.9	1,286.0		1,286.0
21	Hội Cựu chiến binh huyện	680.6		638.2					42.4	680.6		680.6
22	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	195.0		195.0						195.0		195.0
23	Hội Cựu thanh niên xung phong	126.0		126.0						126.0		126.0
24	Hội Người cao tuổi	180.0		180.0						180.0		180.0
25	Hội khuyến học	10.0		10.0						10.0		10.0
26	Hội Chữ thập đỏ	186.0		186.0						186.0		186.0
27	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông	5,364.7		4,398.2					966.5	5,196.1		5,196.1
28	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2,237.3		2,124.4					113.0	2,375.7		2,236.9
29	Ban chỉ huy Quân sự huyện	6,243.2		6,243.2						6,243.2		6,243.2

STT	Tên đơn vị	Quyết toán năm 2022					So sánh (%)						
		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ	116,364.0	22,065.2	20,007.1	2,058.1	110,247.7	114.5%	117.5%	96.2%	30.8%	30.8%	31.0%	513.9%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC		22,065.2	20,007.1	2,058.1	63,570.0	98.2%	117.5%	98.1%	30.8%	30.8%	31.0%	296.3%
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện					0.0	96.4%		100.5%				0.0%
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		255.9		255.9	2,050.2	94.3%	116.1%	91.9%	13.5%		13.5%	234.5%
3	Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện		8,898.4	8,898.4		23,288.0	100.0%	128.2%	99.9%	30.7%	30.9%		232.7%
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo					106.0	92.3%		92.5%				158.8%
5	Phòng Tư pháp					8.7	99.9%		99.5%				166.1%
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch						99.4%		99.4%				
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng					3.1	98.5%	96.0%	99.1%				9.7%
8	Phòng Y tế					0.2	99.9%		100.2%				9.8%
9	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		648.7		648.7	225.3	86.4%		85.7%	74.2%		74.2%	1016.7%
10	Phòng Văn hoá và Thông tin		31.0		31.0	667.0	100.0%		100.0%	4.4%		44.9%	
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường						94.4%		94.6%				
12	Phòng Nội vụ					6.3	91.4%		92.7%				13.4%
13	Thanh tra huyện					4.9	100.0%		102.8%				17.2%
14	Ban Tiếp công dân						100.0%		100.0%				
15	Phòng Dân tộc		691.2	345.1	346.1	5,705.8	99.0%		92.6%	10.8%	7.3%	21.0%	29266.4%
16	Huyện uỷ					1,301.2	97.8%	48.0%	97.3%				
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện						99.9%		101.0%				
18	Huyện Đoàn Thanh niên CSHCM					0.0	99.8%		104.3%				0.0%
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện		61.3		61.3	382.7	100.0%		103.0%	13.8%		13.8%	1323.6%
20	Hội Nông dân huyện (bao gồm Quỹ hỗ trợ nông dân)						100.0%		100.5%				
21	Hội Cựu chiến binh huyện						100.0%		106.6%				
22	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin						100.0%		100.0%				
23	Hội Cựu thanh niên xung phong						100.0%		100.0%				
24	Hội Người cao tuổi						100.0%		100.0%				
25	Hội khuyến học						100.0%		100.0%				
26	Hội Chữ thập đỏ						100.0%		100.0%				
27	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông						96.9%		118.1%				
28	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp					138.8	106.2%		105.3%				122.8%
29	Ban chỉ huy Quân sự huyện						100.0%		100.0%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2022 ^(*)							Quyết toán năm 2022			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi Dự phòng, chi bổ sung cho ngân sách xã	Chi chương trình MTQG			Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
30	Công an huyện	1,469.9		1,469.9						1,469.6		1,469.6
31	Hạt Kiểm lâm	80.0		80.0						80.0		80.0
32	Trung tâm Y tế huyện	1,142.6		1,142.6						1,090.8		1,090.8
33	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện	34.5		34.5						34.5		34.5
34	Trường Trung học Phổ thông Lương Thế Vinh	39.1		39.1						39.1		39.1
35	Phân hiệu Trường THPT Lương Thế Vinh	43.5		43.5						43.5		43.5
36	Cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	1,000.0		1,000.0						1,000.0		1,000.0
37	Tòa án nhân dân huyện Đắk Glei	67.9		67.9						67.9		67.9
38	Chi cục Thuế huyện	48.0		48.0						48.0		48.0
39	Liên đoàn lao động huyện	15.0		15.0						15.0		15.0
40	Trung tâm Chính trị	773.1		711.5					61.6	773.1		773.1
41	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX	3,114.4		1,604.8		1,450.0		1,450.0	59.6	3,114.0		1,660.2
42	Trường Mầm non xã Mường Hoong	3,091.4		2,843.9					247.5	3,038.9		2,959.0
43	Trường Mầm non xã Xốp	2,002.1		1,865.6					136.5	1,980.3		1,867.8
44	Trường Mầm non xã Đắk Plô	1,757.8		1,640.3					117.5	1,747.7		1,657.2
45	Trường Mầm non xã Đắk Choong	3,697.9		3,349.3					348.6	3,674.9		3,413.3
46	Trường Mầm non xã Đắk Man	1,519.1		1,482.4					36.7	1,421.6		1,391.6
47	Trường Mầm non thị trấn Đắk Glei	7,231.9		6,690.8					541.2	7,191.0		6,833.2
48	Trường Mầm non xã Đắk Kroong	4,552.9		4,143.7					409.2	4,451.5		3,609.8
49	Trường Mầm non xã Ngọc Linh	2,764.5		2,374.4					390.1	2,730.6		2,382.1
50	Trường Mầm non xã Đắk Môn	4,635.6		3,827.9					807.6	4,485.4		4,011.2
51	Trường Mầm non xã Đắk Nhoong	3,513.3		3,417.0					96.3	3,490.3		3,415.6
52	Trường Mầm non xã Đắk Pék	5,904.9		5,183.1					721.8	5,893.3		5,438.7
53	Trường Mầm non xã Đắk Long	6,836.8		5,975.6					861.3	6,774.9		6,026.1
54	Trường Tiểu học Kim Đồng	7,157.7		7,113.0					44.8	7,157.7		7,010.6
55	Trường Tiểu học xã Mường Hoong	3,308.1		3,117.7					190.5	3,308.1		3,308.1
56	Trường Tiểu học xã Ngọc Linh	3,168.4		2,956.8					211.6	3,168.4		3,168.4
57	Trường Tiểu học xã Đắk Kroong	6,727.0		6,592.5					134.5	6,726.0		5,354.8
58	Trường PTDTBT-TH xã Đắk Choong	6,549.8		6,148.8					401.0	6,549.8		6,226.0
59	Trường Tiểu học Vô Thị Sáu	5,611.7		5,553.5					58.2	5,611.7		5,579.0
60	Trường Tiểu học xã Đắk Long	11,989.3		11,948.2					41.2	11,979.2		11,845.1
61	Trường Tiểu học xã Đắk Môn	7,756.9		7,650.3					106.6	7,754.9		7,669.1
62	Trường Tiểu học thị trấn Đắk Glei	5,323.6		5,228.1					95.4	5,317.0		5,232.1
63	Trường Tiểu học và THCS Lý Tự Trọng	9,362.4		8,425.6					936.8	9,328.4		8,883.4
64	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Nhoong	9,281.5		9,267.3					14.2	9,246.0		9,234.4
65	Trường PTDTBT TH -THCS xã Mường Hoong	6,287.2		6,188.7					98.6	6,127.2		6,046.9
66	Trường Tiểu học - THCS xã Đắk Plô	5,789.3		5,603.2					186.0	5,717.7		5,549.3

STT	Tên đơn vị	Quyết toán năm 2022					So sánh (%)						
		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
30	Công an huyện						100.0%		100.0%				
31	Hạt Kiểm lâm						100.0%		100.0%				
32	Trung tâm Y tế huyện						95.5%		95.5%				
33	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện						100.0%		100.0%				
34	Trường Trung học Phổ thông Lương Thế Vinh						100.0%		100.0%				
35	Phân hiệu Trường THPT Lương Thế Vinh						100.0%		100.0%				
36	Cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội						100.0%		100.0%				
37	Tòa án nhân dân huyện Đăk Glei						100.0%		100.0%				
38	Chi cục Thuế huyện						100.0%		100.0%				
39	Liên đoàn lao động huyện						100.0%		100.0%				
40	Trung tâm Chính trị						100.0%		108.7%				
41	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX		715.0		715.0	738.8	100.0%		103.5%	49.3%		49.3%	1239.7%
42	Trường Mầm non xã Mường Hoong					79.9	98.3%		104.0%				32.3%
43	Trường Mầm non xã Xốp					112.5	98.9%		100.1%				82.4%
44	Trường Mầm non xã Đăk Plô					90.5	99.4%		101.0%				77.0%
45	Trường Mầm non xã Đăk Choong					261.6	99.4%		101.9%				75.0%
46	Trường Mầm non xã Đăk Man					30.0	93.6%		93.9%				81.8%
47	Trường Mầm non thị trấn Đăk Glei					357.8	99.4%		102.1%				66.1%
48	Trường Mầm non xã Đăk Kroong					841.6	97.8%		87.1%				205.7%
49	Trường Mầm non xã Ngọc Linh					348.5	98.8%		100.3%				89.3%
50	Trường Mầm non xã Đăk Môn					474.2	96.8%		104.8%				58.7%
51	Trường Mầm non xã Đăk Nhoong					74.7	99.3%		100.0%				77.6%
52	Trường Mầm non xã Đăk Pék					454.7	99.8%		104.9%				63.0%
53	Trường Mầm non xã Đăk Long					748.8	99.1%		100.8%				86.9%
54	Trường Tiểu học Kim Đồng					147.1	100.0%		98.6%				328.7%
55	Trường Tiểu học xã Mường Hoong						100.0%		106.1%				
56	Trường Tiểu học xã Ngọc Linh						100.0%		107.2%				
57	Trường Tiểu học xã Đăk Kroong					1,371.2	100.0%		81.2%				1019.3%
58	Trường PTDTBT-TH xã Đăk Choong					323.8	100.0%		101.3%				80.8%
59	Trường Tiểu học Vô Thị Sáu					32.7	100.0%		100.5%				56.2%
60	Trường Tiểu học xã Đăk Long					134.1	99.9%		99.1%				325.7%
61	Trường Tiểu học xã Đăk Môn					85.8	100.0%		100.2%				80.5%
62	Trường Tiểu học thị trấn Đăk Glei					84.9	99.9%		100.1%				89.0%
63	Trường Tiểu học và THCS Lý Tự Trọng					445.0	99.6%		105.4%				47.5%
64	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Nhoong					11.6	99.6%		99.6%				81.9%
65	Trường PTDTBT TH -THCS xã Mường Hoong					80.4	97.5%		97.7%				81.6%
66	Trường Tiểu học - THCS xã Đăk Plô					168.4	98.8%		99.0%				90.5%

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2022 ^(*)							Quyết toán năm 2022			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi Dự phòng, chi bổ sung cho ngân sách xã	Chi chương trình MTQG			Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
67	Trường THCS thị trấn Đắk Glei	6,994.7		6,938.6					56.1	6,947.7		6,886.3
68	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Man	5,878.7		5,826.1					52.5	5,810.5		5,808.4
69	Trường PTDTBT-THCS xã Đắk Choong	4,670.7		4,661.3					9.4	4,611.5		4,604.9
70	Trường PTDTBT TH-THCS xã Ngọc Linh	6,985.1		6,731.6					253.4	6,896.5		6,445.0
71	Trường THCS xã Đắk Kroong	5,193.8		4,923.1					270.7	5,176.3		3,990.4
72	Trường THCS xã Đắk Môn	3,791.9		3,699.6					92.3	3,773.1		3,765.4
73	Trường Tiểu học-THCS xã Xốp	6,310.9		5,894.1					416.7	6,273.7		6,064.3
74	Trường PTDTBT-THCS xã Đắk Long	10,416.5		10,227.5					189.0	10,271.5		10,044.0
75	Trường THCS xã Đắk Pék	6,240.9		6,144.8					96.1	6,225.6		6,203.0
76	Trung tâm HTCD thị trấn Đắk Glei	40.0		40.0						40.0		40.0
77	Trung tâm HTCD xã Đắk Pék	40.0		40.0						40.0		40.0
78	Trung tâm HTCD xã Đắk Kroong	40.0		40.0						40.0		40.0
79	Trung tâm HTCD xã Đắk Môn	40.0		40.0						40.0		40.0
80	Trung tâm HTCD xã Đắk Long	40.0		40.0						40.0		40.0
81	Trung tâm HTCD xã Đắk Nhoong	40.0		40.0						40.0		40.0
82	Trung tâm HTCD xã Đắk Man	40.0		40.0						40.0		40.0
83	Trung tâm HTCD xã Đắk Blô	40.0		40.0						40.0		40.0
84	Trung tâm HTCD xã Đắk Choong	40.0		40.0						40.0		40.0
85	Trung tâm HTCD xã Xốp	40.0		40.0						33.3		33.3
86	Trung tâm HTCD xã Mường Hoong	40.0		40.0						27.7		27.7
87	Trung tâm HTCD xã Ngọc Linh	40.0		40.0						26.4		26.4
88	Thị trấn Đắk Glei	2,662.7	681.0	198.7		1,783.0	1,783.0			2,658.2	676.5	198.7
89	Xã Đắk Pék	1,735.3	500.0	104.3		1,131.0	1,131.0			1,731.3	496.0	104.3
90	Xã Đắk Kroong	2,826.0	16.5	115.5		2,694.0	2,694.0			2,826.0	16.5	115.5
91	Xã Đắk Môn	943.7		64.7		879.0	879.0			943.7		64.7
92	Xã Đắk Long	4,125.1	39.2	308.9		3,777.0	3,777.0			4,125.1	39.2	308.9
93	Xã Đắk Nhoong	3,682.8	18.1	33.7		3,631.0	3,631.0			3,682.5	17.9	33.7
94	Xã Đắk Man	1,761.1	2.3	52.8		1,706.0	1,706.0			1,761.1	2.3	52.8
95	Xã Đắk Plô	5,499.1	1,802.8	40.3		3,656.0	3,656.0			5,482.8	1,786.5	40.3
96	Xã Đắk Choong	3,589.4		92.4		3,497.0	3,497.0			3,589.4		92.4
97	Xã Xốp	2,607.6		101.6		2,506.0	2,506.0			2,607.6		101.6
98	Xã Mường Hoong	3,375.0	205.6	263.3		2,906.0	2,906.0			3,371.0	201.7	263.3
99	Xã Ngọc Linh	3,101.0	200.0	295.0		2,606.0	2,606.0			3,070.0	169.0	295.0
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	6,583.0			6,583.0							
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	6,029.0		6,029.0								
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	68,398.0			68,398.0					88,874.8		

STT	Tên đơn vị	Quyết toán năm 2022					So sánh (%)						
		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
67	Trường THCS thị trấn Đắk Glei					61.4	99.3%		99.2%				109.4%
68	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Man					2.1	98.8%		99.7%				3.9%
69	Trường PTDTBT-THCS xã Đắk Choong					6.6	98.7%		98.8%				69.9%
70	Trường PTDTBT TH-THCS xã Ngọc Linh					451.5	98.7%		95.7%				178.1%
71	Trường THCS xã Đắk Kroong					1,185.9	99.7%		81.1%				438.0%
72	Trường THCS xã Đắk Môn					7.7	99.5%		101.8%				8.3%
73	Trường Tiểu học-THCS xã Xốp					209.5	99.4%		102.9%				50.3%
74	Trường PTDTBT-THCS xã Đắk Long					227.5	98.6%		98.2%				120.4%
75	Trường THCS xã Đắk Pék					22.7	99.8%		100.9%				23.6%
76	Trung tâm HTCD thị trấn Đắk Glei						100.0%		100.0%				
77	Trung tâm HTCD xã Đắk Pék						100.0%		100.0%				
78	Trung tâm HTCD xã Đắk Kroong						100.0%		100.0%				
79	Trung tâm HTCD xã Đắk Môn						100.0%		100.0%				
80	Trung tâm HTCD xã Đắk Long						100.0%		100.0%				
81	Trung tâm HTCD xã Đắk Nhoong						100.0%		100.0%				
82	Trung tâm HTCD xã Đắk Man						100.0%		100.0%				
83	Trung tâm HTCD xã Đắk Blô						100.0%		100.0%				
84	Trung tâm HTCD xã Đắk Choong						100.0%		100.0%				
85	Trung tâm HTCD xã Xốp						83.2%		83.2%				
86	Trung tâm HTCD xã Mường Hoong						69.2%		69.2%				
87	Trung tâm HTCD xã Ngọc Linh						66.0%		66.0%				
88	Thị trấn Đắk Glei		1,781.0	1,781.0		2.0	99.8%	99.3%	100.0%	99.9%	99.9%		
89	Xã Đắk Pék		1,023.7	1,023.7		107.3	99.8%	99.2%	100.0%	90.5%	90.5%		
90	Xã Đắk Kroong		398.7	398.7		2,295.3	100.0%	100.0%	100.0%	14.8%	14.8%		
91	Xã Đắk Môn		261.7	261.7		617.3	100.0%		100.0%	29.8%	29.8%		
92	Xã Đắk Long					3,777.0	100.0%	100.0%	100.0%				
93	Xã Đắk Nhoong		100.0	100.0		3,531.0	100.0%	98.6%	100.0%	2.8%	2.8%		
94	Xã Đắk Man		626.0	626.0		1,080.0	100.0%	100.0%	100.0%	36.7%	36.7%		
95	Xã Đắk Plô		595.0	595.0		3,061.0	99.7%	99.1%	100.0%	16.3%	16.3%		
96	Xã Đắk Choong		3,481.0	3,481.0		16.0	100.0%		100.0%	99.5%	99.5%		
97	Xã Xốp		797.4	797.4		1,708.6	100.0%		100.0%	31.8%	31.8%		
98	Xã Mường Hoong		1,699.0	1,699.0		1,207.0	99.9%	98.1%	100.0%	58.5%	58.5%		
99	Xã Ngọc Linh					2,606.0	99.0%	84.5%	100.0%				
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH												
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG												
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	88,874.8					129.9%						

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2022 ^(*)							Quyết toán năm 2022			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi Dự phòng, chi bổ sung cho ngân sách xã	Chi chương trình MTQG			Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU (**)									46,677.7		
VI	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN									27,489.2		

Ghi chú: (*) Dự toán bao gồm dự toán giao đầu năm và điều chỉnh, bổ sung trong năm.

(**) Các nội dung chuyển nguồn tập trung, chuyển nguồn tăng thu và các nguồn khác chưa phân bổ chi tiết.

STT	Tên đơn vị	Quyết toán năm 2022				So sánh (%)							
		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU (**)					46,677.7							
VI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	27,489.2											

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	ĐỊA PHƯƠNG	Dự toán (1)				Quyết toán chi											So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4
	TỔNG SỐ	69,953.0	900.0	69,053.0		99,835.7	913.4			72,667.2	418.6		1,885.3		1,885.3	24,188.6	181.2	142.7%	101.5%	105.2%	
1	Xã Đắk Kroong	5,267.5	5.0	5,262.5		6,675.2				4,803.6	6.9		244.8		244.8	1,626.8		126.7%		91.3%	
2	Xã Đắk Man	4,079.5		4,079.5		5,855.2				4,740.5	355.9		176.2		176.2	931.4	7.1	143.5%		116.2%	
3	Xã Đắk Long	7,593.5		7,593.5		12,642.7	386.1			8,303.5	8.0		50.0		50.0	3,903.0		166.5%		109.4%	
4	Thị trấn Đắk Glei	7,010.5	720.0	6,290.5		9,021.6	99.9			6,475.8	1.5		147.3		147.3	2,298.6		128.7%	13.9%	102.9%	
5	Xã Đắk Pék	6,135.5	150.0	5,985.5		8,638.4	387.4			6,589.2	7.2		174.0		174.0	1,487.8		140.8%	258.3%	110.1%	
6	Xã Đắk Nhoong	6,036.5		6,036.5		8,152.3				6,969.7	3.8		149.0		149.0	1,033.6		135.0%		115.5%	
7	Xã Đắk Plô	6,826.5		6,826.5		9,011.6				7,305.6	6.2		120.8		120.8	1,585.2		132.0%		107.0%	
8	Xã Mường Hoong	5,754.5		5,754.5		8,499.8				6,023.7	7.1		219.0		219.0	2,253.1	4.0	147.7%		104.7%	
9	Xã Đắk Choong	5,246.5	5.0	5,241.5		7,395.4				5,388.9	5.0		198.8		198.8	1,807.7		141.0%		102.8%	
10	Xã Ngọc Linh	5,952.5		5,952.5		8,825.9				5,915.1	6.8		90.0		90.0	2,816.8	4.0	148.3%		99.4%	
11	Xã Xốp	4,082.5		4,082.5		6,331.7				4,127.1	2.6		136.0		136.0	1,902.5	166.1	155.1%		101.1%	
12	Xã Đắk Môn	5,967.5	20.0	5,947.5		8,786.1	40.0			6,024.4	7.6		179.5		179.5	2,542.2		147.2%	200.0%	101.3%	

Ghi chú: (1) Dự toán giao đầu năm, chưa bao gồm chuyển nguồn từ năm 2021 sang và bổ sung trong năm

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (*)								Quyết toán		Quyết toán					So sách (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước															Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=1/2/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	Tổng Số	68,398.0	67,888.0	510.0		510.0		510.0		88,874.8	68,211.5	20,663.3		20,663.3		5,980.3	14,683.0	129.9%	100.5%	4051.6%		4051.6%		1172.6%	
1	Xã Đắk Kroong	5,227.5	5,176.5	51.0		51.0		51.0		5,887.5	4,992.8	894.7		894.7		182.7	712.0	112.6%	96.5%	1754.4%		1754.4%		358.3%	
2	Xã Đắk Man	4,063.5	4,063.5							5,368.9	4,116.7	1,252.2		1,252.2		455.2	797.0	132.1%	101.3%						
3	Xã Đắk Long	7,551.5	7,551.5							11,321.0	7,606.0	3,714.9		3,714.9		923.9	2,791.0	149.9%	100.7%						
4	Thị trấn Đắk Glei	6,057.5	5,955.5	102.0		102.0		102.0		7,541.6	5,989.3	1,552.2		1,552.2		269.2	1,283.0	124.5%	100.6%	1521.8%		1521.8%		264.0%	
5	Xã Đắk Pêk	5,819.5	5,717.5	102.0		102.0		102.0		7,341.1	5,738.3	1,602.8		1,602.8		832.8	770.0	126.1%	100.4%	1571.4%		1571.4%		816.5%	
6	Xã Đắk Nhoong	6,020.5	6,020.5							7,776.8	6,133.5	1,643.3		1,643.3		983.3	660.0	129.2%	101.9%						
7	Xã Đắk Plô	6,813.5	6,762.5	51.0		51.0		51.0		7,957.7	6,923.7	1,034.0		1,034.0		126.0	908.0	116.8%	102.4%	2027.5%		2027.5%		247.1%	
8	Xã Mường Hoong	5,741.5	5,741.5							7,482.9	5,632.4	1,850.5		1,850.5		517.5	1,333.0	130.3%	98.1%						
9	Xã Đắk Choong	5,206.5	5,104.5	102.0		102.0		102.0		7,189.9	5,152.9	2,037.0		2,037.0		322.0	1,715.0	138.1%	100.9%	1997.1%		1997.1%		315.7%	
10	Xã Ngọc Linh	5,940.5	5,940.5							7,989.1	5,989.5	1,999.6		1,999.6		277.6	1,722.0	134.5%	100.8%						
11	Xã Xốp	4,067.5	4,067.5							5,919.7	4,133.3	1,786.4		1,786.4		148.4	1,638.0	145.5%	101.6%						
12	Xã Đắk Môn	5,888.5	5,786.5	102.0		102.0		102.0		7,098.7	5,803.2	1,295.5		1,295.5		941.5	354.0	120.6%	100.3%	1270.1%		1270.1%		923.1%	

Ghi chú: () Dự toán giao đầu năm, chưa bao gồm chuyển nguồn từ năm 2021 sang và các nhiệm vụ được bổ sung trong năm*

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
(Kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023)

Số TT	Nội dung	Dự toán									
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
	Vốn trong nước	Vốn NN		Vốn trong nước	Vốn NN						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	86,265.0	64,944.0	21,321.0	4,619.0				4,619.0	4,619.0	
I	Ngân sách cấp huyện	71,582.0	64,944.0	6,638.0	2,341.0				2,341.0	2,341.0	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng	28,945.0	28,798.0	147.0							
2	Phòng Dân tộc	6,397.0	4,745.0	1,652.0							
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,896.0		1,896.0	776.0				776.0	776.0	
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	874.0		874.0	684.0				684.0	684.0	
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	106.0		106.0							
6	Hội Liên hiệp phụ nữ	444.0		444.0							
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	1,450.0		1,450.0	850.0				850.0	850.0	
8	Phòng Văn hóa và thông tin	698.0	629.0	69.0	31.0				31.0	31.0	
9	UBND thị trấn Đăk Glei	1,783.0	1,783.0								
10	UBND xã Đăk Pék	1,131.0	1,131.0								
11	UBND xã Đăk Kroong	2,694.0	2,694.0								
12	UBND xã Đăk Môn	879.0	879.0								
13	UBND xã Đăk Long	3,777.0	3,777.0								
14	UBND xã Đăk Nhoong	3,631.0	3,631.0								
15	UBND xã Đăk Man	1,706.0	1,706.0								
16	UBND xã Đăk Plô	3,656.0	3,656.0								
17	UBND xã Đăk Choong	3,497.0	3,497.0								
18	UBND xã Xốp	2,506.0	2,506.0								
19	UBND xã Mường Hoong	2,906.0	2,906.0								
20	UBND xã Ngọc Linh	2,606.0	2,606.0								
II	Ngân sách xã	14,683.0		14,683.0	2,278.0				2,278.0	2,278.0	
1	UBND thị trấn Đăk Glei	1,283.0		1,283.0	220.0				220.0	220.0	
2	UBND xã Đăk Pék	770.0		770.0	145.0				145.0	145.0	
3	UBND xã Đăk Kroong	712.0		712.0	145.0				145.0	145.0	
4	UBND xã Đăk Môn	354.0		354.0	149.0				149.0	149.0	
5	UBND xã Đăk Long	2,791.0		2,791.0	205.0				205.0	205.0	
6	UBND xã Đăk Nhoong	660.0		660.0	141.0				141.0	141.0	
7	UBND xã Đăk Man	797.0		797.0	140.0				140.0	140.0	
8	UBND xã Đăk Plô	908.0		908.0	250.0				250.0	250.0	

Số TT	Nội dung	Dự toán									
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
	Vốn trong nước	Vốn NN		Vốn trong nước	Vốn NN						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	UBND xã Đăk Choong	1,715.0		1,715.0	161.0				161.0	161.0	
10	UBND xã Xốp	1,638.0		1,638.0	169.0				169.0	169.0	
11	UBND xã Mưòng Hoong	1,333.0		1,333.0	277.0				277.0	277.0	
12	UBND xã Ngọc Linh	1,722.0		1,722.0	276.0				276.0	276.0	

QUỐC GIA NĂM 2022
của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei)

Số TT	Nội dung	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025							Chương trình MTQG phát triển I miền núi giai		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát tr	
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Vốn trong nước
				Vốn trong nước	Vốn NN		Vốn trong nước	Vốn NN			
A	B	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	18,354.0	16,284.0	16,284.0		2,070.0	2,070.0		63,292.0	48,660.0	48,660.0
I	Ngân sách cấp huyện	17,334.0	16,284.0	16,284.0		1,050.0	1,050.0		51,907.0	48,660.0	48,660.0
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng								28,945.0	28,798.0	28,798.0
2	Phòng Dân tộc								6,397.0	4,745.0	4,745.0
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,050.0				1,050.0	1,050.0		70.0		
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội								190.0		
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo								106.0		
6	Hội Liên hiệp phụ nữ								444.0		
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX								600.0		
8	Phòng Văn hóa và thông tin								667.0	629.0	629.0
9	UBND thị trấn Đắk Glei								1,783.0	1,783.0	1,783.0
10	UBND xã Đắk Pék	879.0	879.0	879.0					252.0	252.0	252.0
11	UBND xã Đắk Kroong	878.0	878.0	878.0					1,816.0	1,816.0	1,816.0
12	UBND xã Đắk Môn	879.0	879.0	879.0							
13	UBND xã Đắk Long	1,706.0	1,706.0	1,706.0					2,071.0	2,071.0	2,071.0
14	UBND xã Đắk Nhoong	1,706.0	1,706.0	1,706.0					1,925.0	1,925.0	1,925.0
15	UBND xã Đắk Man	1,706.0	1,706.0	1,706.0							
16	UBND xã Đắk Plô	1,706.0	1,706.0	1,706.0					1,950.0	1,950.0	1,950.0
17	UBND xã Đắk Choong	1,706.0	1,706.0	1,706.0					1,791.0	1,791.0	1,791.0
18	UBND xã Xốp	1,706.0	1,706.0	1,706.0					800.0	800.0	800.0
19	UBND xã Mường Hoong	1,706.0	1,706.0	1,706.0					1,200.0	1,200.0	1,200.0
20	UBND xã Ngọc Linh	1,706.0	1,706.0	1,706.0					900.0	900.0	900.0
II	Ngân sách xã	1,020.0				1,020.0	1,020.0		11,385.0		
1	UBND thị trấn Đắk Glei								1,063.0		
2	UBND xã Đắk Pék	150.0				150.0	150.0		475.0		
3	UBND xã Đắk Kroong	150.0				150.0	150.0		417.0		
4	UBND xã Đắk Môn	150.0				150.0	150.0		55.0		
5	UBND xã Đắk Long	100.0				100.0	100.0		2,486.0		
6	UBND xã Đắk Nhoong	40.0				40.0	40.0		479.0		
7	UBND xã Đắk Man	40.0				40.0	40.0		617.0		
8	UBND xã Đắk Plô	40.0				40.0	40.0		618.0		

Số TT	Nội dung								D		
		Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025							Chương trình MTQG phát triển ở miền núi giai		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát tr	
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia
Vốn trong nước	Vốn NN	Vốn trong nước		Vốn NN	Tổng số		Vốn trong nước				
A	B	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
9	UBND xã Đăk Choong	110.0				110.0	110.0		1,444.0		
10	UBND xã Xốp	40.0				40.0	40.0		1,429.0		
11	UBND xã Mường Hoong	100.0				100.0	100.0		956.0		
12	UBND xã Ngọc Linh	100.0				100.0	100.0		1,346.0		

Biểu mẫu số 61

Số TT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán							
		Kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và đoàn 2021 - 2025				Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững				
		Chiến lược	Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			
			Vốn NN	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		
		Vốn trong nước			Vốn NN		Vốn trong nước	Vốn NN					
A	B	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
	TỔNG SỐ		14,632.0	14,632.0		23,950.5	20,007.1	3,943.3	1,028.9				
I	Ngân sách cấp huyện		3,247.0	3,247.0		22,065.2	20,007.1	2,058.1	906.2				
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng		147.0	147.0		8,898.4	8,898.4						
2	Phòng Dân tộc		1,652.0	1,652.0		691.2	345.1	346.1					
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		70.0	70.0		255.9		255.9	40.7				
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		190.0	190.0		648.7		648.7	492.2				
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo		106.0	106.0									
6	Hội Liên hiệp phụ nữ		444.0	444.0		61.3		61.3					
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX		600.0	600.0		715.0		715.0	342.3				
8	Phòng Văn hóa và thông tin		38.0	38.0		31.0		31.0	31.0				
9	UBND thị trấn Đăk Glei					1,781.0	1,781.0						
10	UBND xã Đăk Pék					1,023.7	1,023.7						
11	UBND xã Đăk Kroong					398.7	398.7						
12	UBND xã Đăk Môn					261.7	261.7						
13	UBND xã Đăk Long												
14	UBND xã Đăk Nhoong					100.0	100.0						
15	UBND xã Đăk Man					626.0	626.0						
16	UBND xã Đăk Plô					595.0	595.0						
17	UBND xã Đăk Choong					3,481.0	3,481.0						
18	UBND xã Xốp					797.4	797.4						
19	UBND xã Mường Hoong					1,699.0	1,699.0						
20	UBND xã Ngọc Linh												
II	Ngân sách xã		11,385.0	11,385.0		1,885.3		1,885.3	122.7				
1	UBND thị trấn Đăk Glei		1,063.0	1,063.0		147.3		147.3					
2	UBND xã Đăk Pék		475.0	475.0		174.0		174.0					
3	UBND xã Đăk Kroong		417.0	417.0		244.8		244.8					
4	UBND xã Đăk Môn		55.0	55.0		179.5		179.5	109.5				
5	UBND xã Đăk Long		2,486.0	2,486.0		50.0		50.0					
6	UBND xã Đăk Nhoong		479.0	479.0		149.0		149.0					
7	UBND xã Đăk Man		617.0	617.0		176.2		176.2	13.2				
8	UBND xã Đăk Plô		618.0	618.0		120.8		120.8					

Số TT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán						
		Kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và đoạn 2021 - 2025				Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền			
		Chi ra	Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		
		Vốn NN	Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra	
				Vốn trong nước	Vốn NN						Vốn trong nước	Vốn NN
A	B	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
9	UBND xã Đăk Choong		1,444.0	1,444.0		198.8		198.8				
10	UBND xã Xốp		1,429.0	1,429.0		136.0		136.0				
11	UBND xã Mưòng Hoong		956.0	956.0		219.0		219.0				
12	UBND xã Ngọc Linh		1,346.0	1,346.0		90.0		90.0				

Biểu mẫu số 61

Số TT	Nội dung	Quyết											
		n vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025								
		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
Vốn trong nước	Vốn NN		Vốn trong nước	Vốn NN	Vốn trong nước		Vốn NN						
A	B	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41		
	TỔNG SỐ	1,028.9	1,028.9		7,097.2	6,151.8	6,151.8		945.4	945.4			
I	Ngân sách cấp huyện	906.2	906.2		6,325.7	6,151.8	6,151.8		173.9	173.9			
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng												
2	Phòng Dân tộc												
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40.7	40.7		173.9				173.9	173.9			
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	492.2	492.2										
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo												
6	Hội Liên hiệp phụ nữ												
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	342.3	342.3										
8	Phòng Văn hóa và thông tin	31.0	31.0										
9	UBND thị trấn Đăk Glei												
10	UBND xã Đăk Pék				776.7	776.7	776.7						
11	UBND xã Đăk Kroong				398.7	398.7	398.7						
12	UBND xã Đăk Môn				261.7	261.7	261.7						
13	UBND xã Đăk Long												
14	UBND xã Đăk Nhoong				100.0	100.0	100.0						
15	UBND xã Đăk Man				626.0	626.0	626.0						
16	UBND xã Đăk Plô				595.0	595.0	595.0						
17	UBND xã Đăk Choong				1,694.7	1,694.7	1,694.7						
18	UBND xã Xốp												
19	UBND xã Mường Hoong				1,699.0	1,699.0	1,699.0						
20	UBND xã Ngọc Linh												
II	Ngân sách xã	122.7	122.7		771.4				771.4	771.4			
1	UBND thị trấn Đăk Glei												
2	UBND xã Đăk Pék				110.5				110.5	110.5			
3	UBND xã Đăk Kroong				141.8				141.8	141.8			
4	UBND xã Đăk Môn	109.5	109.5		70.0				70.0	70.0			
5	UBND xã Đăk Long				50.0				50.0	50.0			
6	UBND xã Đăk Nhoong				40.0				40.0	40.0			
7	UBND xã Đăk Man	13.2	13.2		40.0				40.0	40.0			
8	UBND xã Đăk Plô				10.0				10.0	10.0			

Số TT	Nội dung	Quyết									
		n vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025						
		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
Vốn trong nước	Vốn NN		Vốn trong nước	Vốn NN	Vốn trong nước		Vốn NN				
A	B	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41
9	UBND xã Đăk Choong				99.2				99.2	99.2	
10	UBND xã Xốp				30.0				30.0	30.0	
11	UBND xã Mưòng Hoong				90.0				90.0	90.0	
12	UBND xã Ngọc Linh				90.0				90.0	90.0	

Biểu mẫu số 61

Số TT	Nội dung	t toán							So sánh		
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025							Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
	Vốn trong nước	Vốn NN			Vốn trong nước		Vốn NN				
A	B	42	43	44	45	46	47	48	49=25/1	50=26/2	51=27/3
	TỔNG SỐ	15,824.4	13,855.3	13,855.3		1,969.1	1,969.1		27.8%	30.8%	18.5%
I	Ngân sách cấp huyện	14,833.2	13,855.3	13,855.3		977.9	977.9		30.8%	30.8%	31.0%
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng	8,898.4	8,898.4	8,898.4					30.7%	30.9%	
2	Phòng Dân tộc	691.2	345.1	345.1		346.1	346.1		10.8%	7.3%	21.0%
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	41.3				41.3	41.3		13.5%		13.5%
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	156.5				156.5	156.5		74.2%		74.2%
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo										
6	Hội Liên hiệp phụ nữ	61.3				61.3	61.3		13.8%		13.8%
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	372.7				372.7	372.7		49.3%		49.3%
8	Phòng Văn hóa và thông tin								4.4%		44.9%
9	UBND thị trấn Đăk Glei	1,781.0	1,781.0	1,781.0					99.9%	99.9%	
10	UBND xã Đăk Pék	247.0	247.0	247.0					90.5%	90.5%	
11	UBND xã Đăk Kroong								14.8%	14.8%	
12	UBND xã Đăk Môn								29.8%	29.8%	
13	UBND xã Đăk Long										
14	UBND xã Đăk Nhoong								2.8%	2.8%	
15	UBND xã Đăk Man								36.7%	36.7%	
16	UBND xã Đăk Plô								16.3%	16.3%	
17	UBND xã Đăk Choong	1,786.4	1,786.4	1,786.4					99.5%	99.5%	
18	UBND xã Xốp	797.4	797.4	797.4					31.8%	31.8%	
19	UBND xã Mường Hoong								58.5%	58.5%	
20	UBND xã Ngọc Linh										
II	Ngân sách xã	991.2				991.2	991.2		12.8%		12.8%
1	UBND thị trấn Đăk Glei	147.3				147.3	147.3		11.5%		11.5%
2	UBND xã Đăk Pék	63.5				63.5	63.5		22.6%		22.6%
3	UBND xã Đăk Kroong	103.0				103.0	103.0		34.4%		34.4%
4	UBND xã Đăk Môn								50.7%		50.7%
5	UBND xã Đăk Long								1.8%		1.8%
6	UBND xã Đăk Nhoong	109.0				109.0	109.0		22.6%		22.6%
7	UBND xã Đăk Man	123.0				123.0	123.0		22.1%		22.1%
8	UBND xã Đăk Plô	110.8				110.8	110.8		13.3%		13.3%

Số TT	Nội dung	t toán							So sánh		
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025							Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
Vốn trong nước	Vốn NN	Vốn trong nước		Vốn NN	Vốn trong nước		Vốn NN				
A	B	42	43	44	45	46	47	48	49=25/1	50=26/2	51=27/3
9	UBND xã Đăk Choong	99.6				99.6	99.6		11.6%		11.6%
10	UBND xã Xốp	106.0				106.0	106.0		8.3%		8.3%
11	UBND xã Mưòng Hoong	129.0				129.0	129.0		16.4%		16.4%
12	UBND xã Ngọc Linh								5.2%		5.2%

Biểu mẫu số 61

Số TT	Nội dung	So sánh											
		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025							Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn 2021 - 2025				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
Vốn trong nước	Vốn NN	Vốn trong nước		Vốn NN	Vốn trong nước		Vốn NN	Vốn trong nước	Vốn NN				
A	B	52=28/4	53=29/5	54=30/6	55=31/7	56=32/8	57=33/9	58=34/10	59=35/11	60=36/12	61=37/13	62=38/14	63=39/15
	TỔNG SỐ	22.3%				22.3%	22.3%		38.7%	37.8%	37.8%		45.7%
I	Ngân sách cấp huyện	38.7%				38.7%	38.7%		36.5%	37.8%	37.8%		16.6%
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng												
2	Phòng Dân tộc												
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.2%				5.2%	5.2%		16.6%				16.6%
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	72.0%				72.0%	72.0%						
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo												
6	Hội Liên hiệp phụ nữ												
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	40.3%				40.3%	40.3%						
8	Phòng Văn hóa và thông tin	100.0%				100.0%	100.0%						
9	UBND thị trấn Đăk Glei												
10	UBND xã Đăk Pék								88.4%	88.4%	88.4%		
11	UBND xã Đăk Kroong								45.4%	45.4%	45.4%		
12	UBND xã Đăk Môn								29.8%	29.8%	29.8%		
13	UBND xã Đăk Long												
14	UBND xã Đăk Nhoong								5.9%	5.9%	5.9%		
15	UBND xã Đăk Man								36.7%	36.7%	36.7%		
16	UBND xã Đăk Plô								34.9%	34.9%	34.9%		
17	UBND xã Đăk Choong								99.3%	99.3%	99.3%		
18	UBND xã Xốp												
19	UBND xã Mường Hoong								99.6%	99.6%	99.6%		
20	UBND xã Ngọc Linh												
II	Ngân sách xã	5.4%				5.4%	5.4%		75.6%				75.6%
1	UBND thị trấn Đăk Glei												
2	UBND xã Đăk Pék								73.7%				73.7%
3	UBND xã Đăk Kroong								94.5%				94.5%
4	UBND xã Đăk Môn	73.5%				73.5%	73.5%		46.7%				46.7%
5	UBND xã Đăk Long								50.0%				50.0%
6	UBND xã Đăk Nhoong								100.0%				100.0%
7	UBND xã Đăk Man	9.4%				9.4%	9.4%		100.0%				100.0%
8	UBND xã Đăk Plô								25.0%				25.0%

Số TT	Nội dung	So sánh											
		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025							Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn 2021 - 2025				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
Vốn trong nước	Vốn NN	Vốn trong nước		Vốn NN	Vốn trong nước		Vốn NN	Vốn trong nước	Vốn NN				
A	B	52=28/4	53=29/5	54=30/6	55=31/7	56=32/8	57=33/9	58=34/10	59=35/11	60=36/12	61=37/13	62=38/14	63=39/15
9	UBND xã Đăk Choong								90.2%				90.2%
10	UBND xã Xốp								75.0%				75.0%
11	UBND xã Mường Hoong								90.0%				90.0%
12	UBND xã Ngọc Linh								90.0%				90.0%

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	mới giai đoạn		Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025						
		phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
		Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Vốn trong nước	Vốn NN			Vốn trong nước	Vốn NN		Vốn trong nước	Vốn NN
A	B	64=40/16	65=41/17	66=42/18	67=43/19	68=44/20	69=45/21	70=46/22	71=46/22	72=47/23
	TỔNG SỐ	45.7%		25.0%	28.5%	28.5%		13.5%	13.5%	
I	Ngân sách cấp huyện	16.6%		28.6%	28.5%	28.5%		30.1%	30.1%	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng			30.7%	30.9%	30.9%				
2	Phòng Dân tộc			10.8%	7.3%	7.3%		21.0%	21.0%	
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16.6%		58.9%				58.9%	58.9%	
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội			82.4%				82.4%	82.4%	
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo									
6	Hội Liên hiệp phụ nữ			13.8%				13.8%	13.8%	
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX			62.1%				62.1%	62.1%	
8	Phòng Văn hóa và thông tin									
9	UBND thị trấn Đăk Glei			99.9%	99.9%	99.9%				
10	UBND xã Đăk Pék			98.0%	98.0%	98.0%				
11	UBND xã Đăk Kroong									
12	UBND xã Đăk Môn									
13	UBND xã Đăk Long									
14	UBND xã Đăk Nhoong									
15	UBND xã Đăk Man									
16	UBND xã Đăk Plô									
17	UBND xã Đăk Choong			99.7%	99.7%	99.7%				
18	UBND xã Xốp			99.7%	99.7%	99.7%				
19	UBND xã Mường Hoong									
20	UBND xã Ngọc Linh									
II	Ngân sách xã	75.6%		8.7%				8.7%	8.7%	
1	UBND thị trấn Đăk Glei			13.9%				13.9%	13.9%	
2	UBND xã Đăk Pék	73.7%		13.4%				13.4%	13.4%	
3	UBND xã Đăk Kroong	94.5%		24.7%				24.7%	24.7%	
4	UBND xã Đăk Môn	46.7%								
5	UBND xã Đăk Long	50.0%								
6	UBND xã Đăk Nhoong	100.0%		22.8%				22.8%	22.8%	
7	UBND xã Đăk Man	100.0%		19.9%				19.9%	19.9%	
8	UBND xã Đăk Plô	25.0%		17.9%				17.9%	17.9%	

Số TT	Nội dung	mới giai đoạn								
		Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025								
		phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
		Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Vốn trong nước	Vốn NN			Vốn trong nước	Vốn NN		Vốn trong nước	Vốn NN
A	B	64=40/16	65=41/17	66=42/18	67=43/19	68=44/20	69=45/21	70=46/22	71=46/22	72=47/23
9	UBND xã Đăk Choong	90.2%		6.9%				6.9%	6.9%	
10	UBND xã Xốp	75.0%		7.4%				7.4%	7.4%	
11	UBND xã Mường Hoong	90.0%		13.5%				13.5%	13.5%	
12	UBND xã Ngọc Linh	90.0%								